

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 9 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH HÀ TĨNH**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	8
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT.....	10
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	10
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh).....	10
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)	11
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t ₂)	12
2.1.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p).....	13
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	15
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	15
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	15

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng trong tỉnh Hà Tĩnh được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Tỉnh Hà Tĩnh là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cả có diện tích tự nhiên là 5.994km². Mùa khô diễn ra từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 8 và chất lượng nước mùa khô năm 2026; dự báo mực nước dưới đất tháng tiếp theo tại các tầng chứa nước, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 30 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

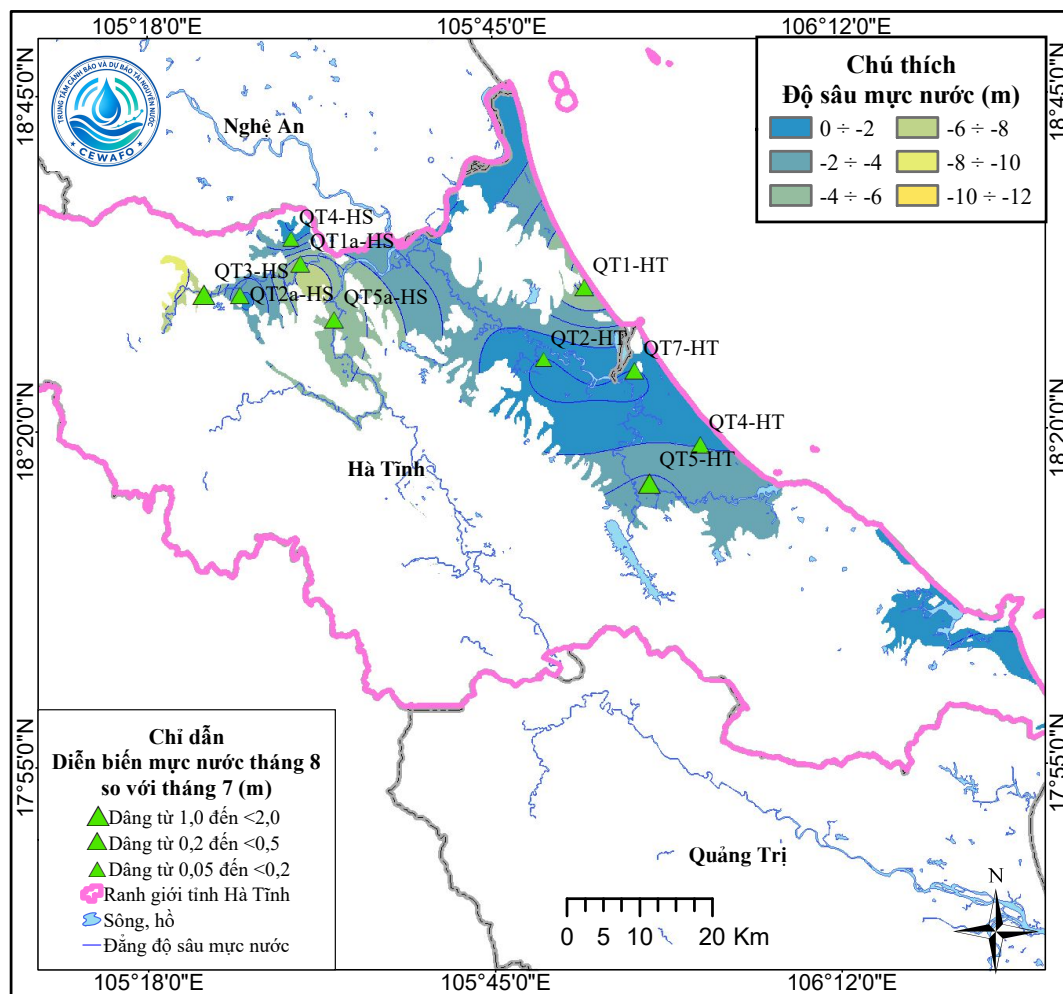
Nguồn nước dưới đất tỉnh Hà Tĩnh phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂) và tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 750.567,5m³/ngày, tầng chứa nước qp là 234.584,3m³/ngày, tầng chứa nước t₂ là 113.041,7 m³/ngày và tầng chứa nước c-p là 26,8 m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 có xu thế dâng so với tháng 7. Giá trị dâng cao nhất là 1,5m tại xã Cẩm Bình (QT5-HT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,96m tại xã Đông Kinh (QT2-HT) và sâu nhất là -6,81m tại xã Sơn Giang (QT3-HS).

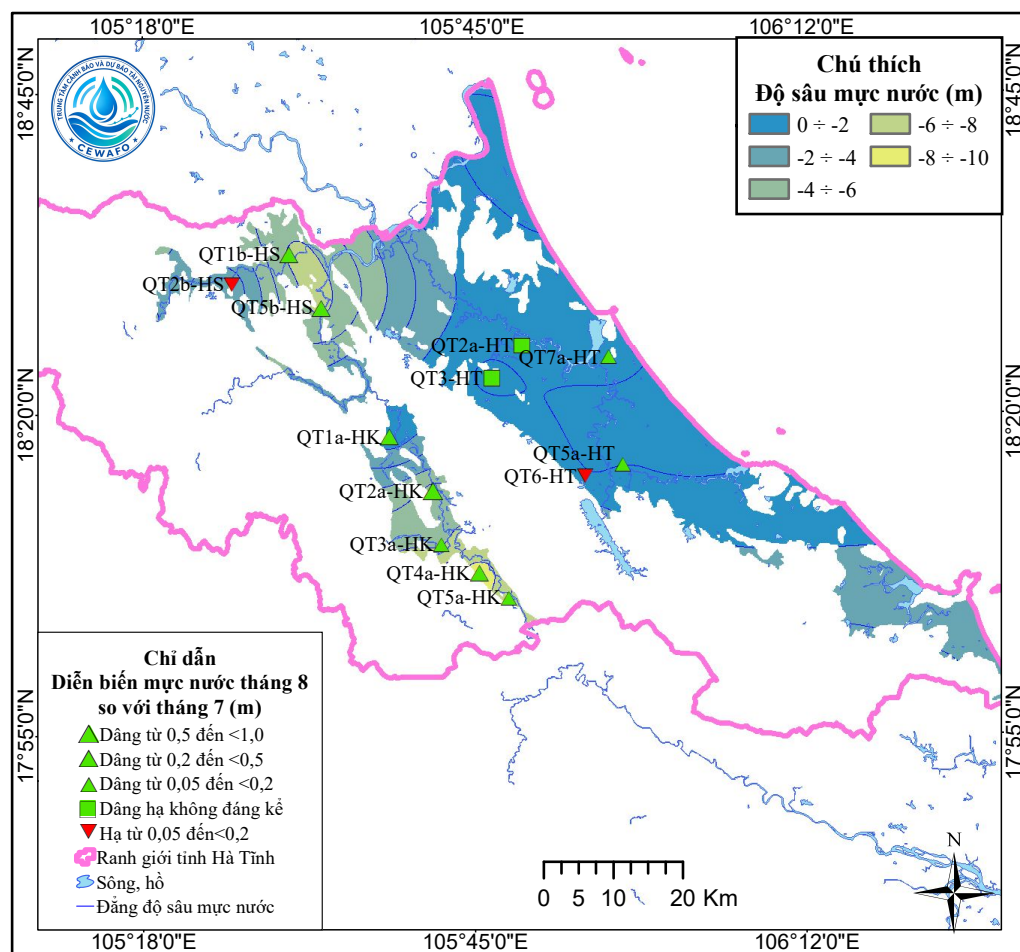


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tăng qh

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 có xu thế dâng so với tháng 7. Giá trị dâng cao nhất là 0,73m tại xã Hương Phố (QT2a-HK) và giá trị hạ thấp nhất là 0,19m tại xã Hương Sơn (QT2b-HS).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,8m tại xã Xuân Lộc (QT3-HT) và sâu nhất là -8,55m tại xã Phúc Trạch (QT4a-HK).



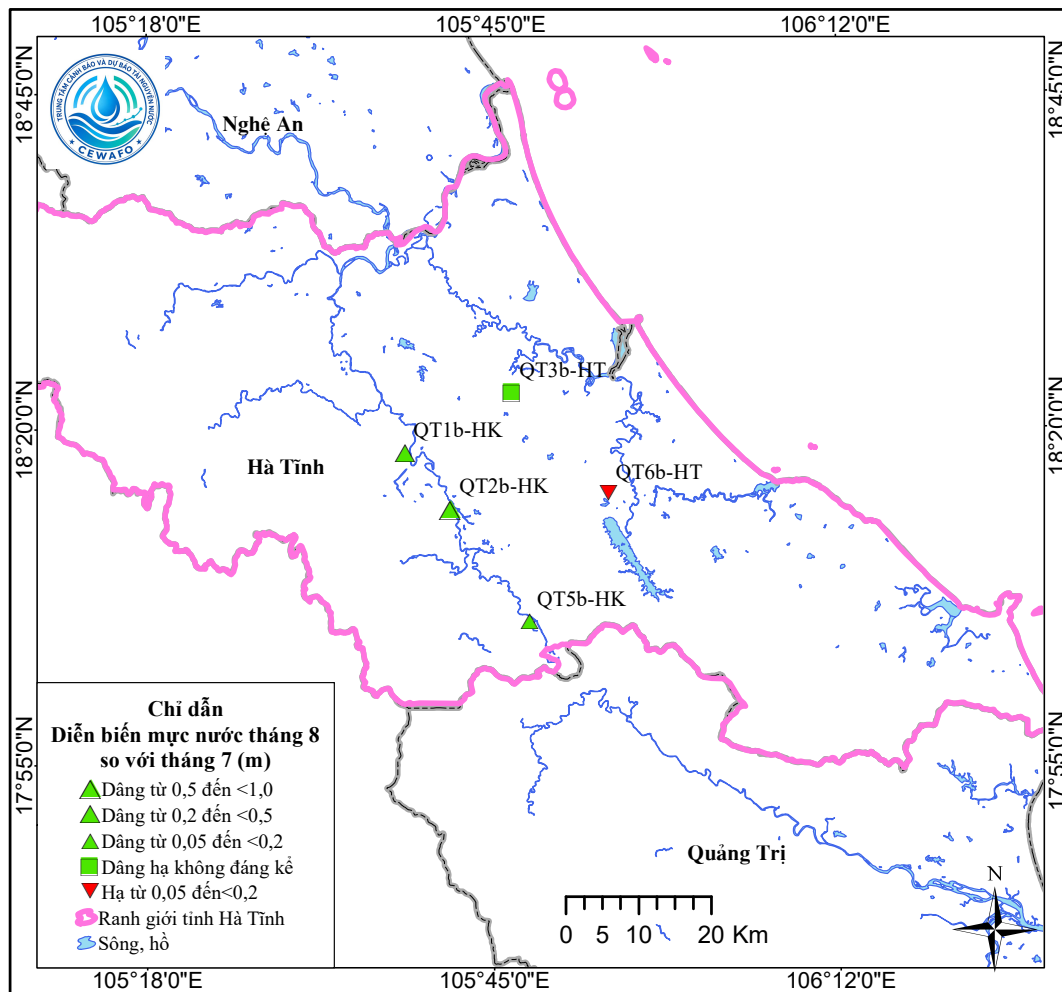
Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tăng qđ

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa

(t₂)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 có xu thế dâng so với tháng 7. Giá trị dâng cao nhất là 0,77m tại xã Hương Phố (QT2b-HK) và giá trị hạ là 0,07m tại xã Cẩm Duệ (QT6b-HT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,03m tại xã Cẩm Duệ (QT6b-HT) và sâu nhất là -7,13m tại xã Phúc Trạch (QT5b-HK).

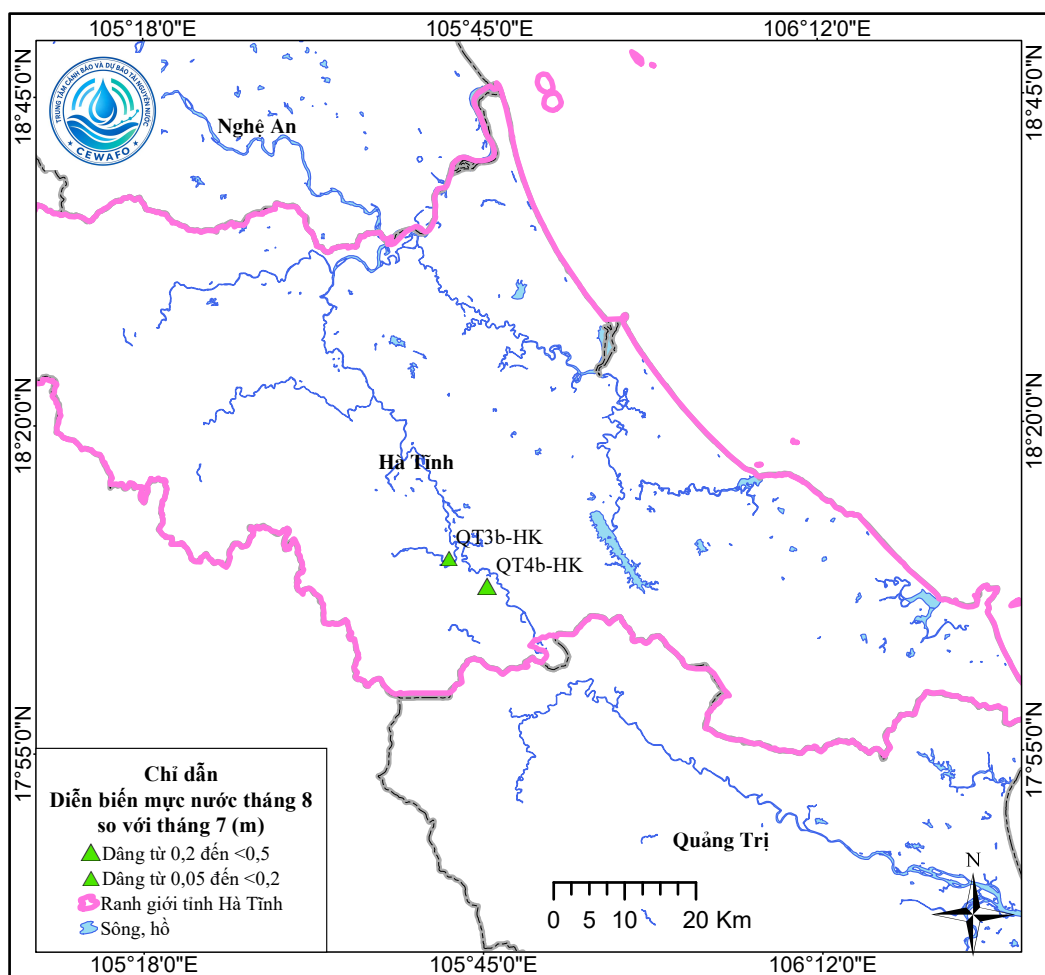


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng t_2

1.2.2.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 8 có xu thế dâng so với tháng 7. Giá trị dâng cao nhất là 0,31m tại xã Phúc Trạch (QT4b-HK).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -6,02m tại xã Hương Khê (QT3b-HK) và sâu nhất là -8,54m tại xã Phúc Trạch (QT4b-HK).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 8 tầng c-p

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 8 (m)

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	QT1-HT	xã Lộc Hà	-3,81	-5,48	-5,20
2	QT2-HT	xã Đông Kinh	-0,50	-1,21	-0,96
3	QT4-HT	xã Yên Hoà	-1,64	-2,10	-1,97
4	QT5-HT	xã Cẩm Bình	-1,58	-3,82	-3,22
5	QT7-HT	xã Thạch Khê	0,15	-1,52	-0,96
6	QT1a-HS	xã Hương Sơn	-5,68	-6,59	-6,28
7	QT2a-HS	xã Hương Sơn	-0,75	-2,39	-1,86
8	QT3-HS	xã Sơn Giang	-3,40	-8,52	-6,81
9	QT4-HS	xã Sơn Tiến	-1,14	-1,59	-1,46
10	QT5a-HS	xã Đức Thọ	-5,03	-5,89	-5,60
II	Tầng chứa nước qp				
1	QT2a-HT	xã Đông Kinh	-1,16	-1,39	-1,35
2	QT3-HT	xã Xuân Lộc	-0,52	-0,90	-0,80

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
3	QT5a-HT	xã Cẩm Bình	-0,21	-1,15	-1,00
4	QT6-HT	xã Cẩm Duệ	-1,04	-1,32	-1,17
5	QT7a-HT	xã Thạch Khê	-0,64	-1,53	-1,22
6	QT1a-HK	xã Hải Linh	-1,02	-1,86	-1,60
7	QT2a-HK	xã Hương Phố	-2,84	-6,48	-5,40
8	QT3a-HK	xã Hương Khê	-5,88	-6,06	-5,99
9	QT4a-HK	xã Phúc Trạch	-8,36	-8,76	-8,55
10	QT5a-HK	xã Phúc Trạch	-6,85	-7,06	-6,99
11	QT1b-HS	xã Hương Sơn	-4,55	-6,51	-6,14
12	QT2b-HS	xã Hương Sơn	-1,03	-2,57	-2,46
13	QT5b-HS	xã Đức Thọ	-4,40	-6,56	-6,09
III	Tầng chứa nước t₂				
1	QT3b-HT	xã Xuân Lộc	-1,13	-1,29	-1,23
2	QT6b-HT	xã Cẩm Duệ	-0,72	-1,36	-1,03
3	QT1b-HK	xã Hải Linh	-1,73	-2,76	-2,39
4	QT2b-HK	xã Hương Phố	-5,39	-7,34	-6,91
5	QT5b-HK	xã Phúc Trạch	-6,92	-7,20	-7,13
IV	Tầng chứa nước c-p				
1	QT3b-HK	xã Hương Khê	-5,86	-6,09	-6,02
2	QT4b-HK	xã Phúc Trạch	-8,35	-8,77	-8,54

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT chi tiết như sau:

- Thông số pH: Theo kết quả phân tích có 2/10 công trình dưới ngưỡng GTGH (5,8-8,5).

- Tổng Coliform: Theo kết quả phân tích có 6/10 công trình vượt GTGH (3MPN/100ml), vượt lớn nhất tại công trình QT1a-HS (xã Hương Sơn).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 2/10 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1a-HS (xã Hương Sơn).

- Chỉ số Permanganat: Theo kết quả phân tích có 2/10 công trình vượt GTGH (4mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1a-HS (xã Hương Sơn).

- Tổng chất rắn hoà tan (TDS): Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH (1.500mg/l).

- Các thông số khác: Độ cứng có 1/10 công trình vượt GTGH (500mg/l) tại công trình QT4-HT (xã Yên Hoà); Chloride có 1/10 công trình vượt GTGH (250mg/l) tại công trình QT3-HS (xã Sơn Giang); Mangan có 6/10 công trình vượt GTGH (0,5mg/l),

vượt lớn nhất tại công trình QT3-HS (xã Sơn Giang); Sắt có 3/10 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1a-HS (xã Hương Sơn).

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT chi tiết như sau:

- Thông số pH: Theo kết quả phân tích có 2/13 công trình dưới ngưỡng GTGH (5,8-8,5).

- Tổng Coliform: Theo kết quả phân tích có 7/13 công trình vượt GTGH (3MPN/100ml), vượt lớn nhất tại công trình QT1a-HK (xã Hải Linh).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích có 2/13 công trình vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT2a-HT (xã Đông Kinh).

- Chỉ số Permanganat: Theo kết quả phân tích có 1/13 công trình vượt GTGH (4mg/l) tại công trình QT2a-HT (xã Đông Kinh).

- Tổng chất rắn hoà tan (TDS): Theo kết quả phân tích có 1/13 công trình vượt GTGH (1.500mg/l) tại công trình QT2a-HT (xã Đông Kinh).

- Các thông số khác: Độ cứng có 1/13 công trình vượt GTGH (500mg/l) tại công trình QT2a-HT (xã Đông Kinh); Arsenic có 2/13 công trình vượt GTGH (0,05mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT7a-HT (xã Thạch Khê); Chloride có 1/13 công trình vượt GTGH (250mg/l) tại công trình QT2a-HT (xã Đông Kinh); Mangan có 6/13 công trình vượt GTGH (0,5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT2a-HT (xã Đông Kinh); Sắt có 2/13 công trình vượt GTGH (5mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT2a-HT (xã Đông Kinh).

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT chi tiết như sau:

- Tổng Coliform: Theo kết quả phân tích có 3/5 công trình vượt GTGH (3MPN/100ml), vượt lớn nhất tại công trình QT1b-HK (xã Hải Linh).

- Thông số Amoni (NH_4^+): Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH (1mg/l).

- Chỉ số Permanganat: Theo kết quả phân tích có 1/5 công trình vượt GTGH (4mg/l) tại công trình QT3b-HT (xã Xuân Lộc).

- Tổng chất rắn hoà tan (TDS): Theo kết quả phân tích có 1/5 công trình vượt GTGH (1.500mg/l) tại công trình QT3b-HT (xã Xuân Lộc).

- Các thông số khác: Độ cứng có 1/5 công trình vượt GTGH (500mg/l) tại công trình QT3b-HT (xã Xuân Lộc); Chloride có 1/5 công trình vượt GTGH (250mg/l) tại công trình QT3b-HT (xã Xuân Lộc); Mangan có 3/5 công trình vượt GTGH (0,5mg/l),

vượt lớn nhất tại công trình QT3b-HT (xã Xuân Lộc); Sắt có 1/5 công trình vượt GTGH (5mg/l) tại công trình QT2b-HK (xã Hương Phố).

1.2.3.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

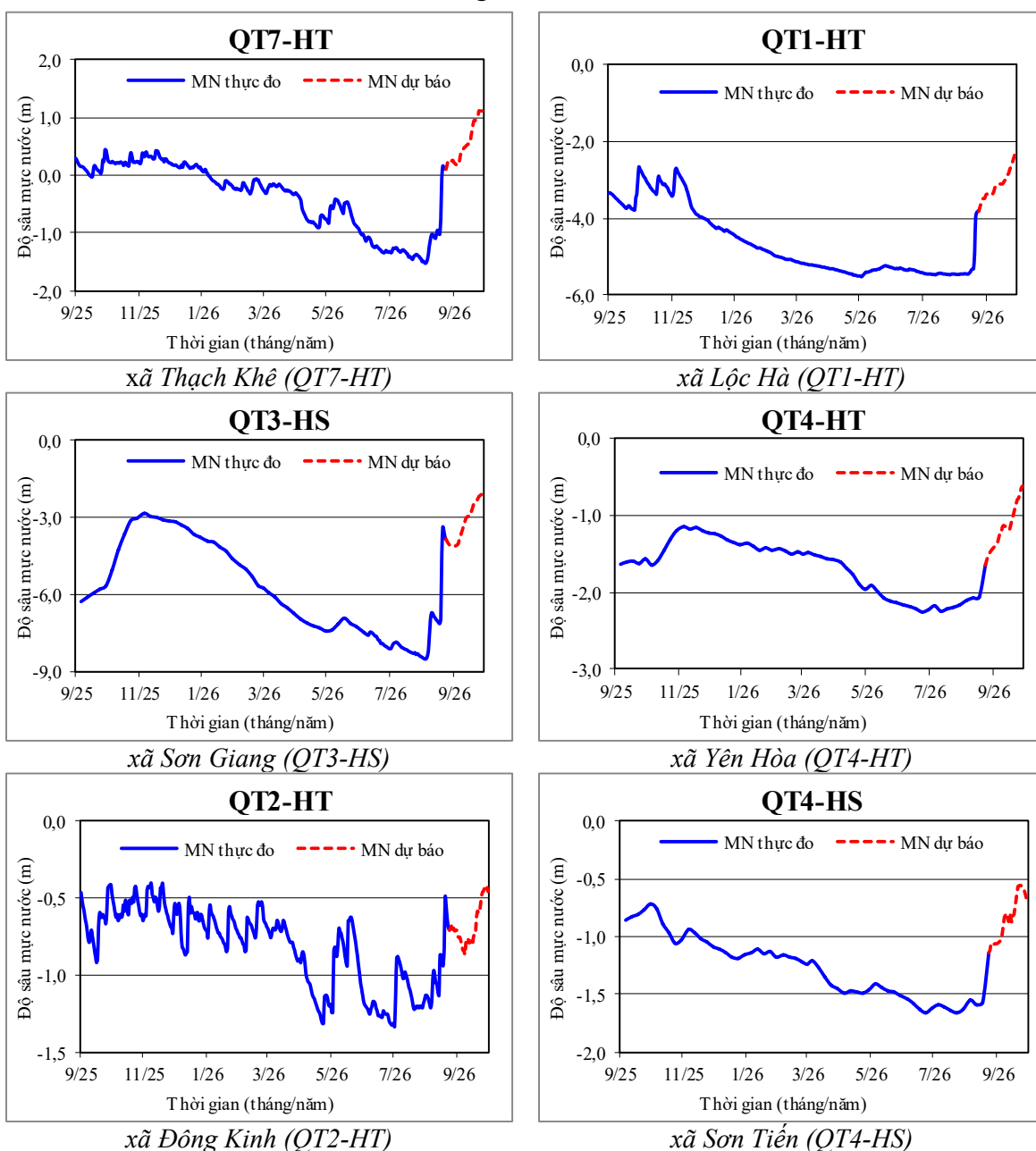
Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại hai công trình quan trắc được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT cho thấy có thông số Tổng Coliform vượt GTGH tại công trình QT3b-HK (xã Hương Khê).

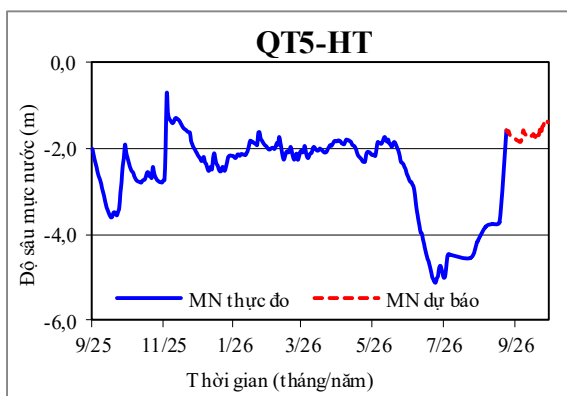
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

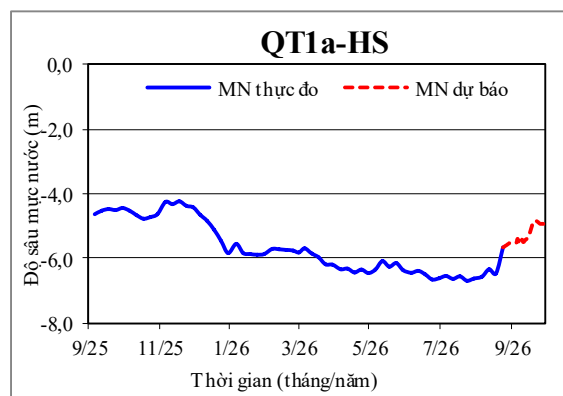
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong tháng 9 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động khoảng 0,2 – 3,8m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:

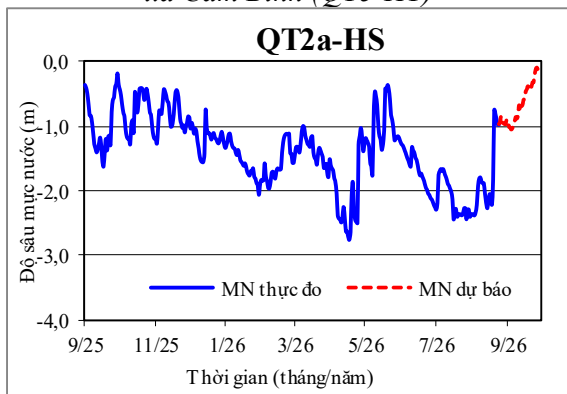




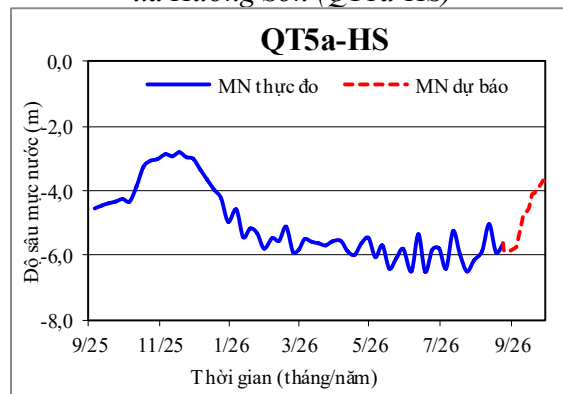
xã Cẩm Bình (QT5-HT)



xã Hương Sơn (QT1a-HS)



xã Hương Sơn (QT2a-HS)

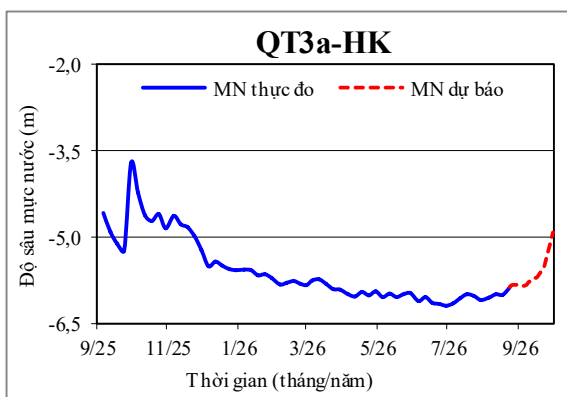


xã Đức Thọ (QT5a-HS)

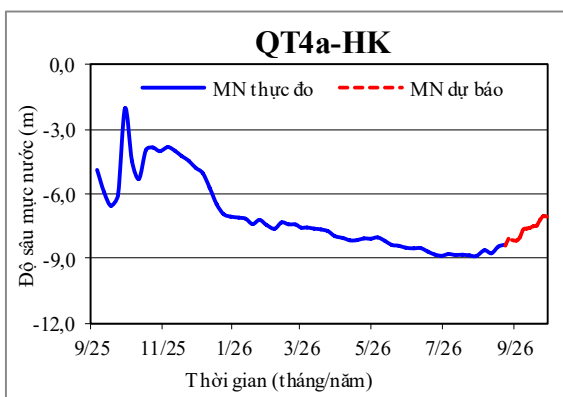
Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

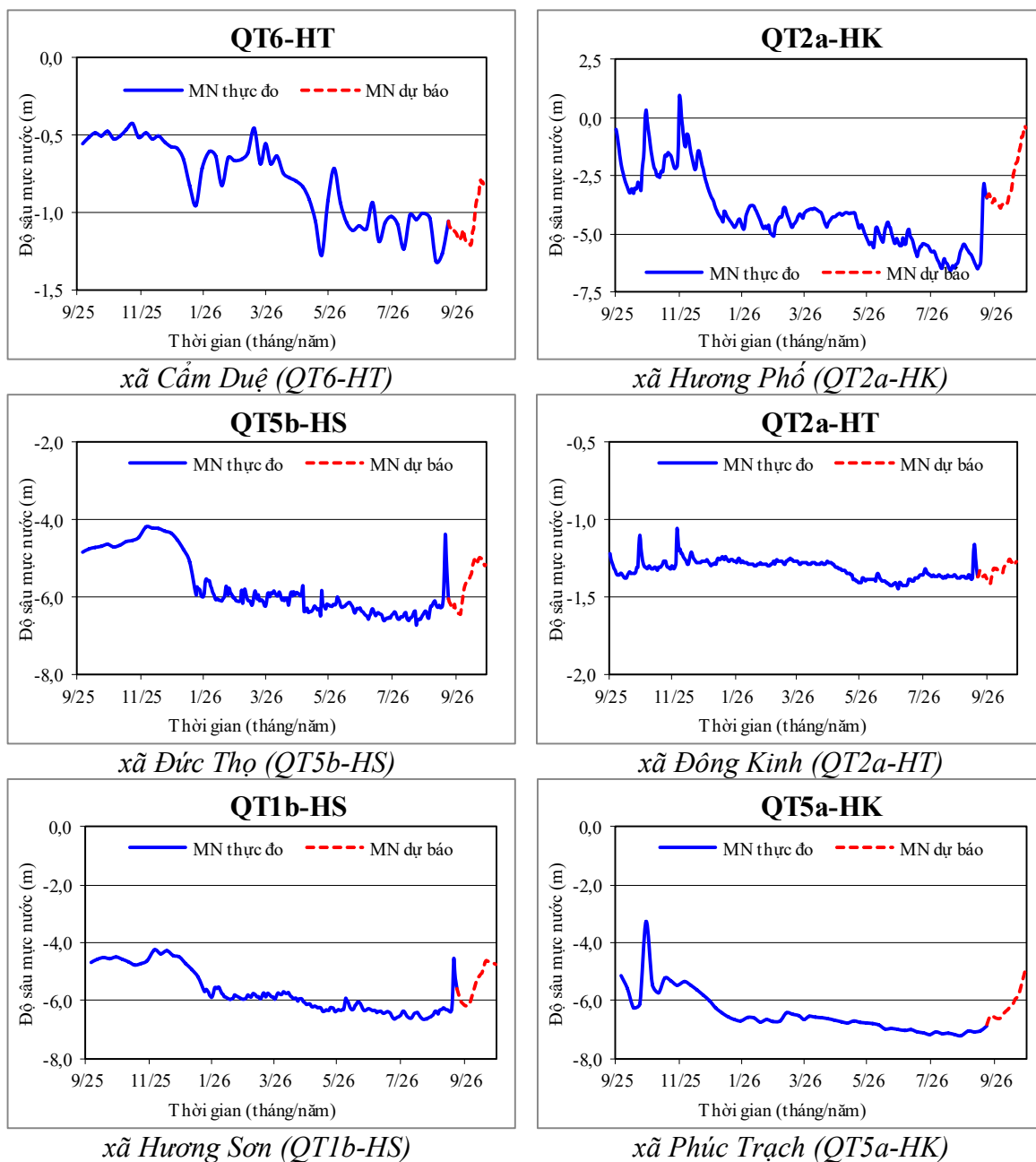
Trong tháng 9 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động khoảng 0,3 – 2,8m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



xã Hương Khê (QT3a-HK)



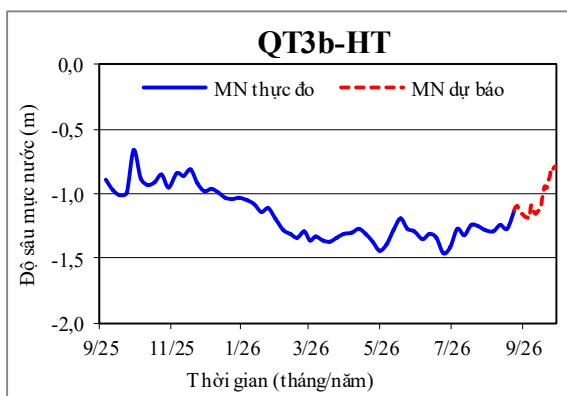
xã Phúc Trạch (QT4a-HK)



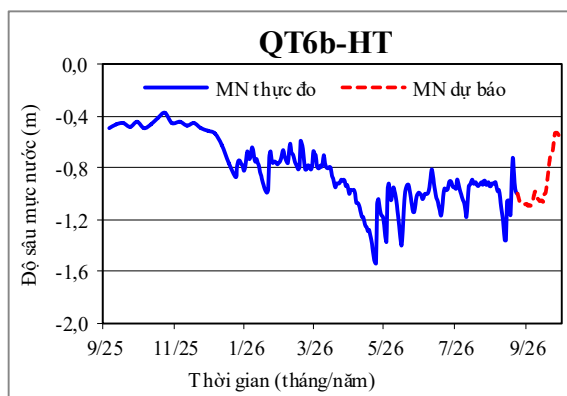
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng q_p

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂)

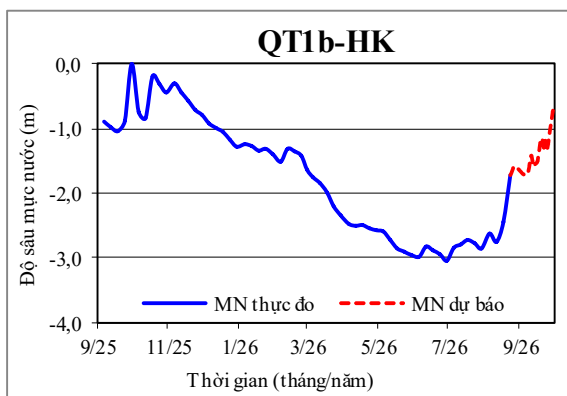
Trong tháng 9 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động khoảng 0,2 – 1,8m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



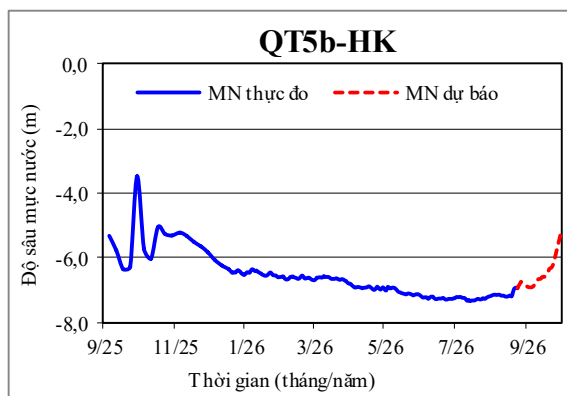
xã Xuân Lộc (QT3b-HT)



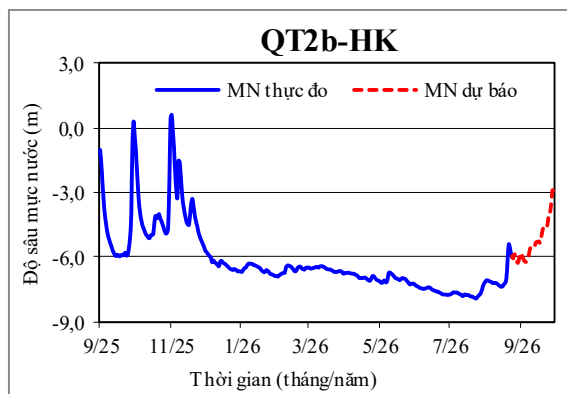
xã Cẩm Duệ (QT6b-HT)



xã Hải Linh (QT1b-HK)



xã Phúc Trạch (QT5b-HK)

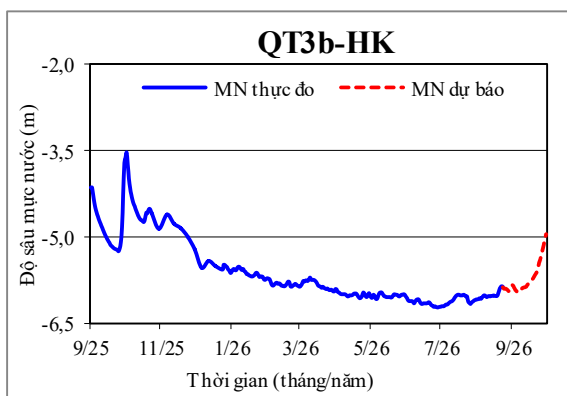


xã Hương Phố (QT2b-HK)

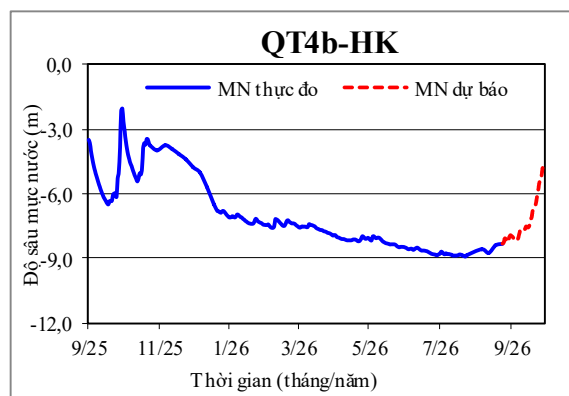
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng t_2

2.1.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Trong tháng 9 mực nước có xu thế dâng, mực nước dao động khoảng 0,3 – 1,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



xã Hương Khê (QT3b-HK)



xã Phúc Trạch (QT4b-HK)

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng c-p
Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 9 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT1-HT	xã Lộc Hà	-2,25	-3,39	-3,01	06/9/2026
2	QT2-HT	xã Đông Kinh	-0,42	-0,87	-0,67	08/9/2026
3	QT4-HT	xã Yên Hoà	-0,64	-1,42	-1,08	01/9/2026
4	QT5-HT	xã Cẩm Bình	-1,33	-1,87	-1,66	05/9/2026
5	QT7-HT	xã Thạch Khê	1,10	0,18	0,63	04/9/2026
6	QT1a-HS	xã Hương Sơn	-4,85	-5,55	-5,22	02/9/2026
7	QT2a-HS	xã Hương Sơn	-0,11	-1,06	-0,60	04/9/2026
8	QT3-HS	xã Sơn Giang	-2,07	-4,17	-3,06	01/9/2026
9	QT4-HS	xã Sơn Tiến	-0,56	-1,06	-0,78	01/9/2026
10	QT5a-HS	xã Đức Thọ	-3,67	-5,84	-4,62	01/9/2026
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT2a-HT	xã Đông Kinh	-1,26	-1,41	-1,32	05/9/2026
2	QT3-HT	xã Xuân Lộc	-0,46	-0,77	-0,65	06/9/2026
3	QT5a-HT	xã Cẩm Bình	-0,41	-0,88	-0,66	05/9/2026
4	QT6-HT	xã Cẩm Duệ	-0,79	-1,22	-1,05	15/9/2026
5	QT7a-HT	xã Thạch Khê	-0,01	-0,53	-0,27	01/9/2026
6	QT1a-HK	xã Hải Linh	-0,43	-1,08	-0,85	03/9/2026
7	QT2a-HK	xã Hương Phố	-0,37	-3,92	-2,65	06/9/2026
8	QT3a-HK	xã Hương Khê	-4,91	-5,87	-5,60	04/9/2026
9	QT4a-HK	xã Phúc Trạch	-7,06	-8,14	-7,53	03/9/2026
10	QT5a-HK	xã Phúc Trạch	-4,91	-6,65	-6,09	04/9/2026
11	QT1b-HS	xã Hương Sơn	-4,61	-6,18	-5,23	02/9/2026
12	QT2b-HS	xã Hương Sơn	-0,80	-2,35	-1,55	06/9/2026
13	QT5b-HS	xã Đức Thọ	-5,00	-6,47	-5,55	05/9/2026
III	Tầng chứa nước t ₂					

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
1	QT3b-HT	xã Xuân Lộc	-0,79	-1,20	-1,04	06/9/2026
2	QT6b-HT	xã Cẩm Duệ	-0,53	-1,09	-0,88	04/9/2026
3	QT1b-HK	xã Hải Linh	-0,66	-1,73	-1,40	06/9/2026
4	QT2b-HK	xã Hương Phố	-2,95	-6,25	-5,13	06/9/2026
5	QT5b-HK	xã Phúc Trạch	-5,24	-6,92	-6,43	04/9/2026
IV	Tầng chứa nước c-p					
1	QT3b-HK	xã Hương Khê	-4,95	-5,96	-5,68	06/9/2026
2	QT4b-HK	xã Phúc Trạch	-4,78	-8,22	-7,06	06/9/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mức nước dưới đất tháng 9 so với mức nước quan trắc tháng 8 tiếp tục có xu thế dâng tại tất cả các tầng chứa nước.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Hà Tĩnh thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi tỉnh Hà Tĩnh chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh nằm trong giá trị giới hạn theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, các thông số vượt chủ yếu bao gồm Amoni, Tổng Coliform, Chỉ số Permanganat, Tổng chất rắn hoà tan (TDS), Độ cứng, Arsenic, Chloride, Mangan và Sắt. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Amoni, Chỉ số Permanganat, Sắt, Tổng Coliform đều vượt lớn nhất tại xã Hương Sơn (QT1a-HS); Chloride, Mangan đều vượt lớn nhất tại xã Sơn Giang (QT3-HS); Độ cứng vượt tại xã Yên Hoà (QT4-HT).

+ Tầng qp: Amoni, Chỉ số Permanganat, Tổng chất rắn hoà tan (TDS), Chloride, Độ cứng, Sắt, Mangan đều vượt lớn nhất tại xã Đông Kinh (QT2a-HT); Arsenic vượt lớn nhất tại xã Thạch Khê (QT7a-HT); Tổng Coliform vượt lớn nhất tại xã Hải Linh (QT1a-HK).

+ Tầng t₂: Amoni, Chỉ số Permanganat, Tổng chất rắn hoà tan (TDS), Chloride, Độ cứng, Sắt, Mangan đều vượt lớn nhất tại xã Xuân Lộc (QT3b-HT). Tổng Coliform vượt lớn nhất tại xã Hải Linh (QT1b-HK).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 03 tháng 9 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	31	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện